



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

MECHANICAL AND LENGTH MEASUREMENT LABORATORY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 1747/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 16/09/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 16/09/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012



Số: 1747/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 216**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Phòng đo lường Cơ và Độ dài cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Phòng đo lường Cơ và Độ dài phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 09 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế Quyết định số: 438.2022/QĐ -VPCNCL ngày 09 tháng 05 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TS. TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo Quyết định số: 1747 /QĐ-VPCNCL ngày 16 tháng 09 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường Cơ và Độ dài**

Laboratory: **Mechanical and Length Measurement Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**

Organization: **Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of calibration: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Đinh Thế Thìn**

Số hiệu/ Code: **VILAS 216**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày 16 / 09/2024 đến ngày 27/11/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **024 3756 4669**

E-mail: **doluong3@quatest1.com.vn** Website: **https://quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHEP HIEU CHUAN ĐUOC CONG NHAN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Cơ và Độ dài / *Mechanical and Length Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure transducer and transmitter</i>	(-1 ~ 1 000) bar	ĐLVN 112:2002	0,05 %
2.	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure switch</i>	(- 1 ~ 1 000) bar	ĐLVN 133:2004	0,1 %
3.	Áp kế điện tử (x) <i>Digital pressure gauges</i>	(-1 ~ 1 000) bar	ĐLVN 76:2001	0,05 %
4.	Áp kế kiểu lò xo (x) <i>Pressure gauge with elastic sensing elements</i>	(-1 ~ 1 000) bar	ĐLVN 76:2001	0,1 %

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Phương tiện đo lực (x) <i>Force gauges</i>	Đến/ To 1 000 kN	ĐLVN 108:2002	0,5 %
2.	Máy thử độ bền kéo, nén (x) <i>Tensile and compression strength testing machines</i>	Đến/ To 3 000 kN	ĐLVN 109:2002	0,5 %
3.	Phương tiện đo mô men lực (x) <i>Torque gauges</i>	Đến/ To 2 500 N . m	ĐLVN 110:2002	1 %

DANH MỤC PHEP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng Đo lường Cơ và Độ dài / *Mechanical and Length Measurement Laboratory*

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài

Field of calibration: Length

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Panme đo ngoài (x) <i>Outside micrometer</i>	Đến/ To 500 mm	ĐLVN 104:2002	(0,7+4.L) μ m; [L]: m
2.	Thước cặp (x) <i>Calipers</i>	Đến/ To 1 000 mm	ĐLVN 119:2003	(9+1.L) μ m; [L]: m
3.	Calip trụ <i>Plain plug gauges</i>	(0,1 ~ 100) mm	ĐLVN 148:2004	(0,1+4,7.L) μ m; [L]: m
4.	Dưỡng lỗ <i>Ring gauges</i>	(5 ~ 300) mm	ĐLVN 149:2004	(0,7+2,8.L) μ m; [L]: m
5.	Thước đo góc (x) <i>Protractor</i>	Đến/ To 360°	ĐLVN 169:2005	2'
6.	Căn mẫu song phẳng <i>Gauge blocks</i>	Đến/ To 20 mm	ĐLVN 61:2000	0,43 μ m
		(20 ~ 100) mm		(0,14+3,84.L) μ m; [L]: m
		(100 ~ 500) mm		(0,16+4,38.L) μ m; [L]: m
7.	Đồng hồ so (x) <i>Dial indicator</i>	Đến/ To 5 mm	ĐLVN 75:2001	(0,6+1,4.L) μ m; [L]: m
		Đến/ To 10 mm		(1,2+0,8.L) μ m; [L]: m
		Đến/ To 50 mm		(5,8+0,2.L) μ m; [L]: m

Ghi chú/ Notes:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Viet Nam Metrology document*;

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. / *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*;

- Trường hợp Phòng đo lường Cơ và Độ dài cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Phòng đo lường Cơ và Độ dài phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Mechanical and Length Measurement Laboratory Instrument that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./*

